CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàng Mai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.29 17:09:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Địa chỉ: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai,
Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm tài chính 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QÚY 2/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**30,372,617,447**	**27,664,680,253**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,497,270,223	1,205,763,474
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**16,993,011,207**	**18,511,090,493**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		124,000,000	124,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(5,488,988,793)	(3,970,909,507)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		22,358,000,000	22,358,000,000
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**11,711,864,017**	**7,700,709,672**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,178,642,758	660,001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,352,733,588	427,562,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		7,180,487,671	7,272,487,671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	
IV. Hàng tồn kho	140		0	
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160		**170,472,000**	**247,116,614**

1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		19,003,814	110,603,213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		151,468,186	136,513,401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**603,908,284,243**	**604,232,452,988**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II.Tài sản cố định	220		**1,884,791,835**	**2,208,960,580**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,884,791,835	2,208,960,580
- Nguyên giá	222		6,234,869,117	6,234,869,117
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,350,077,282)	(4,025,908,537)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		**1,005,992,408**	**1,005,992,408**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,005,992,408	1,005,992,408
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		**601,017,500,000**	**601,017,500,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		275,199,000,000	275,199,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		325,818,500,000	325,818,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**634,280,901,690**	**631,897,133,241**
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**31,660,248,652**	**29,456,903,758**
I. Nợ ngắn hạn	310		**31,660,248,652**	**29,456,903,758**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,460,786,305	5,459,434,152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		20,165,357	27,755,741
5. Phải trả người lao động	315		33,477,321	33,477,321
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		758379904	293282740
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		21,159,078,935	21,233,003,029
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2,173,386,243	2,354,976,188
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54,974,587	54,974,587
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**602,620,653,038**	**602,440,229,483**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431,999,740,000	431,999,740,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		431,999,740,000	431,999,740,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		(193,750,000)	(193,750,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,863,107,311	2,863,107,311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**167,951,555,727**	**167,771,132,172**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		167,771,132,172	159,532,183,303
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		180,423,555	8,238,948,869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**634,280,901,690**	**631,897,133,241**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

M.S.D.N: 0101476466 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Địa chỉ: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm tài chính 2027

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01		2,074,269,292		2,074,269,292	19,976,426,375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,074,269,292	-	2,074,269,292	19,976,426,375
4. Giá vốn hàng bán	11		1,812,191,280		1,812,191,280	17,601,185,416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		262,078,012	-	262,078,012	2,375,240,959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,500,005,055	5,000,132,806	3,500,005,055	5,000,346,377
7. Chi phí tài chính	22		1,278,083,620	1,189,993,052	2,104,595,389	2,214,908,509
- Chi phí đi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		48,273,150		128,606,592	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		726,189,363	2,031,209,995	1,335,003,898	2,782,651,827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,709,536,934	1,778,929,759	193,877,188	2,378,027,000
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		13,431,243	9,412,800	13,431,243	11,412,800
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(13,431,243)	(9,412,800)	(13,431,243)	(11,412,800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,696,105,691	1,769,516,959	180,445,945	2,366,614,200

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	929,865,690	-	929,865,690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,696,105,691	839,651,269	180,445,945	1,436,748,510
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Địa chỉ: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai,
Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: ..... Fax: .....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

QÚY 2/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27,234	13,340,531,344
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,217,722,953)	(34,497,779,560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-623697880	(373,741,799)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(121,418,939)	(86,368,066)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,850,000	204,317,848,897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(198,940,768)	(3,550,916,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(3,118,903,306)**	***179,149,574,396***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,592,000,000	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(210,984,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	4,316,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***3,592,000,000.00***	***(206,668,000,000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	32,450,000,000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(181,589,945)	(4,247,151,783)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181,589,945)	*28,202,848,217*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		291,506,749	**684,422,613**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**1,205,763,474**	**150,532,601**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**1,497,270,223**	**834,955,214**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	**Phạm Thị Minh Thư**	**Nguyễn Minh Tâm**

M.S.D.N: 0101476468 C.T.C.P CÔNG TY CP SARA VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TẠI 30 THÁNG 06 NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** Thương mại và Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh**
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh mặt hàng đông lạnh chưa qua chế biến
Chi tiết: Kinh doanh cá đông lạnh, tai heo

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

5.1 Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ, Việt Nam	98,22%	Sản xuất vật tư y tế, đóng gói hóa chất
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt	35 BT5 Khu Đô thị Pháp Vân, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	98%	Lập trình máy tính, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều	Tầng 1,2 số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Số 16, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, TP Cần Thơ, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa, chuẩn đoán hình ảnh

5.2 Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Ngành nghề kinh doanh chính

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Phúc	Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long	Lầu 1, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Bạc Liêu	Lầu 1, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương	Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang	Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum	Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Kon Tum, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	30%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Bắc Ninh	Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	45%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình	Tầng 2, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Hòa Bình	Tầng 2, Số nhà 83 đường Cù Chính Lan, Tổ 13, Phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	42%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Sóc Trăng	Lầu 2, Số 438 Đường Lê Duẩn, Khóm 4, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam	42%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lạng Sơn	Tầng 1, Số 233/3 Đường Trần Đăng Ninh, Phường Tam Thanh, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Sơn La	Thửa đất số 21a, 21b, Tờ bản đồ số 3/S-, Tổ 17, Phường Chiềng Sinh, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam	Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng, Việt Nam	31%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Điện Biên	Tầng 1, Số 01, Tổ dân phố 10, Phường Mường Thanh, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Nam Định	Tầng 1, Số 347, Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Giang	Tầng 1, Số 75D Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 16, Phường Hà Giang 2, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Bình	Tầng 1, số 109 đường Lê Đại Hành, tổ 10, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông	Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	31%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng	Tầng 1, Số 78, Đường Đông Khê, Tổ 7, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Giang	Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Sơn La	Thửa đất số 86, Tờ bản đồ số 106-96, Tổ 17, Bản Sẳng, Phường Chiềng Sinh, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Bình Định	Tầng 1, Số 191 Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	42%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Kan	Tầng 1, Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8, Tổ 12, Phường Đức Xuân, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Thuận	38 Trường Chinh, Phường Ninh Chử, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Khánh Hòa	Tầng trệt, 59 đường Thái Nguyên, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vũng Tàu	Số 745 Võ Văn Kiệt, Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cà Mau	Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 06, Đường số 13, Khóm 6, Phường Hòa Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Phú Yên	Tầng trệt, 04 Nguyễn Hào Sự, Phường Bình Kiến, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Vũng Tàu	Tầng 1, 745 Võ Văn Kiệt, Phường Tam Long, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công Ty Cổ Phần Famicare Thái Bình	Tầng 2, số 109 đường Lê Đại Hành, tổ 10, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Ninh Bình	Tầng 2, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thanh Hóa	Tầng 1, 70 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Nguyên	Tầng 2, Thửa đất số 163, Tờ bản đồ số 68, Tổ 1, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	26%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Hà Giang	Tầng 2, Số 75D Đường Nguyễn Thái Học, Tổ 16, Phường Hà Giang 2, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	46%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC cho Quý I/2026 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC Quý I /2025 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế cho TT 200/2014/TT-BTTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm

Máy móc thiết bị	05

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	1,438,184,702	715,671,127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,085,521	490,092,347
Cộng	**1,497,270,223**	**1,205,763,474**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP đầu tư thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình	1.901.812.500			
Công ty CP Công nghệ cao y tế và Môi trường Hạ Long TOKYO	276.170.257			
Các đối tượng khác	660,001		660,001	
Cộng	**2.178.642.758**		**660.001**	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán khác				-
Công ty TNHH Hưng Thịnh LS	224.162.000		224.162.000	
Công ty CP chứng khoán APG			21.500.000	-
Tổng công ty CP XNK và XD Việt Nam			21.500.000	
Công ty CP phòng khám Medicare Cần Thơ	181.900.000		181.900.000	-
Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam	1.944.000.000			
Khác	2.671.588		22.641.239	
Cộng	**2.352.733.588**		**472.762.239**	-

4. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	*0*	-	*0*	-
				-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				-
Công ty Cp Vinfat		-		-
Ký cược, ký quỹ	60.200.000	-	10.200.000	-
Cộng	**60.200.000**	-	**10.200.000**	-

b) Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược (pin ô tô Vinfat)	120.000.000		120.000.000	
Cộng	**120.000.000**	-	**120.000.000**	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa				
Cộng	**0**	**0**	**0**	

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Là giá trị máy móc thiết bị, chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	6.234.869.117	4.025.908.537	2,075,918,914
Khấu hao trong kỳ		324.168.745	
Tăng trong ky			
Số cuối kỳ	**6.234.869.117**	**4.350.077.282**	**1.884.791.835**

7. Đầu tư tài chính dài hạn

7.1 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***275.199.000.000***	***(691,231,352)***	***275.199.000.000***	***(204.772.378)***
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka (a)	69.399.000.000	-	69.399.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản (b)	88.200.000.000	-	88.200.000.000	
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt (c)	29.400.000.000		29.400.000.000	
Công ty cổ phần phòng khám Tân Triều. (d)	29.400.000.000		29.400.000.000	
Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Hậu Giang. €	29.400.000.000		29.400.000.000	
Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Sóc Trăng. (f)	29.400.000.000		29.400.000.000	

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công Ty cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị(k)	4.640.000.000		4.640.000.000	
Công Ty cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình(l)	4.800.000.000		4.800.000.000	
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình(m)	4.700.000.000		4.700.000.000	
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An(n)	4.800.000.000		4.800.000.000	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vũng Tàu	3.418.000.000		3.418.000.000	
Cộng	**22.358.000.000**	***(744,726,958)***	**22.358.000.000**	***(33.356.579)***

(a) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5702075936 thay đổi lần 02 ngày 14 tháng 08 năm 2023. Theo đó, Công ty góp số tiền 69.399.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6300345260 thay đổi lần thứ 03 ngày 17 tháng 11 năm 2023. Theo đó Công ty góp số tiền 88.200.000.000 VND tương đương 98,22% vốn điều lệ.

(c) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần sản xuất phần mềm Y Tế Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109725491 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(d) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Tân Triều theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109734577 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 18 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(e) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200794804 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 08 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(f)) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phòng khám Healthcare Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346338 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 23 tháng 07 năm 2021. Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty đã góp 29.400.000.000 VND tương đương 98% vốn điều lệ.

(k) Là khoản đầu từ của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị Số tiền góp vốn là: 4.640.000.000(Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng./.).

(l) Là khoản đầu từ của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình Số tiền góp vốn là: 4.800.000.000(Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng./.).

(m) Là khoản đầu từ của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình Số tiền góp vốn là: 4.700.000.000(Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng ./.)

(n) Là khoản đầu từ của Công Ty Cổ Phần Sara Việt Nam vào Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An Số tiền góp vốn là: 4.800.000.000(Bốn tỷ tám trăm triệu đồng ./.)

7.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Danh mục	Số tiền góp vốn	Dự phòng
1	Công ty CP Famicare Vĩnh Long	9,000,000,000	(54,272,331)
2	Công ty CP Famicare Kiên Giang	9,000,000,000	(129,762,636)
3	Công ty CP FamiCare Pháp Vân	9,000,000,000	(60,819,593)
4	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Pháp Vân	9,000,000,000	(194,761,844)
5	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Bình	9,000,000,000	(394,588,993)
6	Công ty CP Famicare Quảng Bình	9,000,000,000	(82,464,493)
7	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9,000,000,000	(57,035,278)

8	Công ty CP Famicare Hải Dương	9,000,000,000	(74,557,574)
9	Công ty CP Famicare Bạc Liêu	9,000,000,000	(79,401,177)
10	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bạc Liêu	9,000,000,000	(112,237,013)
11	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Gò Vấp	9,000,000,000	(81,461,935)
12	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quận 5	9,000,000,000	(148,583,145)
13	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Kon Tum	9,000,000,000	(31,715,441)
14	Công ty CP Famicare Bắc Ninh	4,500,000,000	(53,918,461)
15	Công ty CP Famicare Ninh Bình	4,500,000,000	(131,780,977)
16	Công ty CP Famicare Hòa Bình	4,200,000,000	(15,797,707)
17	Công ty CP Famicare Sóc Trăng	4,200,000,000	(24,868,456)
18	Công ty CP Famicare Bình Định	4,200,000,000	(67,772,745)
19	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9,300,000,000	(100,552,663)
20	Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắc Nông	9,300,000,000	(41,516,411)
21	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kan	13,800,000,000	(106,151,389)
22	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13,800,000,000	(97,119,721)
23	Công ty CP Famicare Hà Giang	4,600,000,000	(134,753,359)
24	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13,800,000,000	(73,754,998)
25	Công ty CP Famicare Nam Định	4,600,000,000	(34,223,016)
26	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13,800,000,000	(196,866,950)
27	Công ty CP Famicare Thái Bình	4,600,000,000	(87,964,775)

28	Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4,600,000,000	(91,646,198)
29	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10,600,000,000	(50,437,794)
30	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	10,400,000,000	(79,272,626)
31	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10,500,000,000	(99,445,738)
32	Công ty CP Famicare Sơn La	4,600,000,000	(59,356,671)
33	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7,800,000,000	(245,848,466)
34	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12,790,000,000	(76,566,461)
35	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7,800,000,000	(43,518,550)
36	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7,800,000,000	(12,293,258)
37	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5,054,000,000	(169,936,981)
38	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2,074,500,000	(259,562,367)
39	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7,800,000,000	(190,965,189)
40	Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng	7,800,000,000	(5,477,100)
Tổng cộng đầu tư vào các PKLK		***325,818,500,000***	***-4,053,030,483***

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty chứng khoán NH Đông Á	59.500.000	59.500.000
Công ty CPTV công nghệ TB và kiểm định XD conico	53.000.000	53.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và dụng cụ y khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	3.927.000.000	3.927.000.000
Công ty TNHH Kanpeki Nhật bản	195.724.802	104.173.958
Công ty CP Vinam	1.811.250.000	
Các nhà cung cấp khác (CPN, VPP,VC....)	145.611.503	114.700.883
Cộng	**7.460.786.305**	**5.459.434.152**

9. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
	0	0
Cộng	**0**	**0**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.067.587	-			5.067.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.853.245				10.853.245	
Thuế thu nhập cá nhân	11.834.909		2.695.560	10.285.944	4.244.525	-
Các loại thuế khác	-	-				-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			13.475.812	13.475.812		
Cộng	**27.755.741**		**16.171.372**	**23.761.756**	**20.165.357**	**0**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện, thực phẩm đông lạnh chưa qua chế biến.	Không chịu thuế
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả (PM YTV)	-	-
Phí ủy thác đầu tư	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		
Cộng		

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
Bảo hiểm xã hội	68.945.310	49.533.075
Bảo hiểm y tế	14.565.690	6.770.250
Bảo hiểm thất nghiệp	6.473.640	2.973.600
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	21.222.208.441	21.147.628.936
Cộng	**21.159.078.935**	**21.233.003.029**

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	431.999.740.000	(193.750.000)-	2.863.107.311	159,532,183,303	594,201,280,614
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	8,238,948,869	8,238,948,869
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền			-	-	
Số dư cuối năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**167,771,132,172**	**602,440,229,483**
Số dư đầu năm nay	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	167,771,132,172	**602,440,229,483**
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền			-	-	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	180,423,555	180,423,555
Số dư cuối kỳ này	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**167.951.555.727**	**602.620.653.038**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.199.974	43.199.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.074.269.292	
Cộng	**2.074.269.292**	

2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của hàng bán	1.812.191.280	
Cộng	**1.812.191.280**	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi	5.055	132.806
Lãi đầu tư cổ phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.000.000.000
Cộng	**5.055**	**5.000.132.806**

4. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay		
Chi phí tài chính	1.278.083.620	1.189.993.052
Cộng	**1.278.083.620**	**1.189.993.052**

5. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này nămtrước
	48.273.150	
Cộng	**48.273.150**	

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	726.189.363	2.031.209.995
Cộng	**726.189.363**	**2.031.209.995**

7. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	13.431.243	9.412.800
Cộng	**13.431.243**	**9.412.800**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.696.105.691	1.769.516.959
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.431.243	9.412.800
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*13.431.243*	*9.412.800*
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.500.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*3.500.000.000*	
Thu nhập chịu thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	(1.777.031.823)	1.778.929.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Không

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm